Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2817.00.20

Mã HS	2817.00.20
Mô tả hàng hóa	Kẽm oxit; kẽm peroxit / - Kẽm peroxit
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 08:02:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/28170020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3532
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3532
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3532
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3532
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0	0%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP3532
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0	0%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS3532

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3490
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3451
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3451
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3451
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3451
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3451
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3451
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3489
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3489

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3489
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3489
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3489
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3489
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3493
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3493
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3493
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3493
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3493
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3493
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3493
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3457
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3453
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3453
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3453
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3453
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3453
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3453
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3453
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3453
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3453
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3453
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3453
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3453
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3500
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3500

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3500
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3500
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3500
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3500
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3497
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3497
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3497
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3497
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3497
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3497
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3505
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3505
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3505
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3505
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3505
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3505
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3476
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3476
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3476
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3476
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3476
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3476
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3478
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3478
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3478
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3478

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3478
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3478
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3476
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3476
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3476
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3476
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3476
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3476
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3476
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3497
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3497
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3497
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3497
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3497
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3497
RCEP B	2022	2022	0	B!D3497
RCEP B	2023	2023	0	B!E3497
RCEP B	2024	2024	0	B!F3497
RCEP B	2025	2025	0	B!G3497
RCEP B	2026	2026	0	B!H3497
RCEP B	2027	2027	0	B!I3497
RCEP C	2022	2022	0	C!D3497
RCEP C	2023	2023	0	C!E3497
RCEP C	2024	2024	0	C!F3497
RCEP C	2025	2025	0	C!G3497
RCEP C	2026	2026	0	C!H3497

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3497
RCEP D	2022	2022	0	D!D3497
RCEP D	2023	2023	0	D!E3497
RCEP D	2024	2024	0	D!F3497
RCEP D	2025	2025	0	D!G3497
RCEP D	2026	2026	0	D!H3497
RCEP D	2027	2027	0	D!I3497
RCEP E	2022	2022	0	E!D3500
RCEP E	2023	2023	0	E!E3500
RCEP E	2024	2024	0	E!F3500
RCEP E	2025	2025	0	E!G3500
RCEP E	2026	2026	0	E!H3500
RCEP E	2027	2027	0	E!I3500
RCEP F	2022	2022	0	F!D3497
RCEP F	2023	2023	0	F!E3497
RCEP F	2024	2024	0	F!F3497
RCEP F	2025	2025	0	F!G3497
RCEP F	2026	2026	0	F!H3497
RCEP F	2027	2027	0	F!I3497
VIFTA	2024	2024	0	VI!F3216
VIFTA	2025	2025	0	VI!G3216
VIFTA	2026	2026	0	VI!H3216
VIFTA	2027	2027	0	VI!I3216

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2817.00 có 2 dòng thuế; dòng 2817.00.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Kẽm peroxit.	2817.00.10 Kẽm oxit	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 2817.00.20 có mã Chương 98 tương ứng 9840.27.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Oxít Kẽm Zinc Oxide white seal 99.8% (ZNO) dạng bột màu trắng dùng để sản xuất sản phẩm cao su	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2817.00.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2817.00.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3532), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.